

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TÀNG NƯỚC SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

## MỤC LỤC

|                                               | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 8 - 30       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                                   |                                                                      |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Ông Lê Vũ Hoàng                   | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2013)                        |
| Bà Giao Thị Yến                   | Phó Chủ tịch                                                         |
| Ông Lê Quốc Bình                  | Thành viên (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch ngày 15 tháng 08 năm 2013) |
| Ông Lê Quang Phúc                 | Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013)                    |
| Ông Mai Thanh Trúc                | Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 08 năm 2013)                    |
| Ông Trương Khắc Hoàn              | Thành viên                                                           |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn               | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013)                      |
| Ông Luis Juan B. Oreta            | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2013)                      |
| Ông Virgilio Cervantes Rivera, JR | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2013)                      |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                                                        |
|-------------------------|--------------------------------------------------------|
| Ông Trương Khắc Hoàn    | Tổng Giám đốc                                          |
| Bà Giao Thị Yến         | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2013) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Trương Khắc Hoàn**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>530.594.694.831</b> | <b>231.332.396.619</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>193.523.136.494</b> | <b>28.128.866.469</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 100.919.469.827        | 28.128.866.469         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 92.603.666.667         | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>64.812.905.233</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        | V.2         | -                      | 64.812.905.233         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>296.749.037.654</b> | <b>98.376.248.096</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 22.812.544.021         | 28.746.580.289         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 741.418.188            | 1.042.025.214          |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.3         | 274.085.739.560        | 68.836.874.578         |
| 6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi                | 139        |             | (890.664.115)          | (249.231.985)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>36.529.060.285</b>  | <b>35.416.917.821</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.4         | 36.529.060.285         | 35.416.917.821         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>3.793.460.398</b>   | <b>4.597.459.000</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 39.119.540             | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 2.622.264.154          | 3.683.960.766          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |             | -                      | 11.930.019             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 1.132.076.704          | 901.568.215            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>371.080.522.602</b> | <b>635.320.247.670</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>373.305.064</b>     | <b>507.536.905</b>     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        |             | 373.305.064            | 507.536.905            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>161.555.100.554</b> | <b>2.229.300.975</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.5         | 161.553.811.884        | 2.212.548.265          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 179.354.913.573        | 3.628.716.881          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (17.801.101.689)       | (1.416.168.616)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.6         | 1.288.670              | 16.752.710             |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 46.392.120             | 46.392.120             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (45.103.450)           | (29.639.410)           |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.7</b>  | <b>178.316.967.367</b> | <b>617.796.866.339</b> |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             | 31.964.032.367         | 118.072.033.888        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        |             | 146.352.935.000        | 499.724.832.451        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.470.257.714</b>   | <b>14.786.543.451</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        |             | 1.470.257.714          | 14.786.543.451         |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> | <b>V.8</b>  | <b>29.364.891.903</b>  | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>901.675.217.433</b> | <b>866.652.644.289</b> |

23-12  
TƯ  
ĐƯ  
V.V  
CHÍNH  
S/M  
P



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>134.261.272.319</b> | <b>349.148.564.317</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>54.761.272.319</b>  | <b>349.148.564.317</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.9         | 17.324.102.169         | 9.484.916.873          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 749.626.402            | 105.546.793.361        |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 110.000.000            | 110.000.000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.10        | 745.259.817            | 882.550.931            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 167.470.833            | 523.976.515            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 140.522.800            | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.11        | 34.816.783.738         | 232.600.326.637        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 707.506.560            | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>79.500.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.12        | 79.500.000.000         | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>758.908.219.077</b> | <b>516.259.390.583</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>758.908.219.077</b> | <b>516.259.390.583</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 583.700.000.000        | 400.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 119.923.034.000        | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 1.837.104.766          | 169.526.496            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 84.763.248             | 84.763.248             |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 84.763.248             | 84.763.248             |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 53.278.553.815         | 115.920.337.591        |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        | <b>439</b> |             | <b>8.505.726.037</b>   | <b>1.244.689.389</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>901.675.217.433</b> | <b>866.652.644.289</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU          | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------|-------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại |             |            |            |
| + USD             |             | 263,82     | 212,72     |
| + EUR             |             | -          | 100,12     |



Trương Khắc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2014

Bùi Quốc Dũng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Năm 2013        | Năm 2012        |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | VL.1        | 36.900.323.092  | 50.905.842.586  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10    |             | 36.900.323.092  | 50.905.842.586  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | VL.2        | 28.706.000.538  | 33.683.566.288  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 8.194.322.554   | 17.222.276.298  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | VL.3        | 62.700.770.548  | 101.043.061.979 |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | VL.4        | 55.753.627.879  | 65.231.729.340  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23    |             | 26.639.180.697  | 52.123.118.972  |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24    |             | 461.996.860     | 882.339.634     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25    |             | 16.830.866.237  | 8.360.143.963   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | (2.151.397.874) | 43.791.125.340  |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31    |             | 99.472.315      | 575.475.160     |
| 12. Chi phí khác                                        | 32    |             | 117.210.893     | 103.303.121     |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | (17.738.578)    | 472.172.039     |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    |             | 2.082.174.224   | 63.060.082.411  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | (86.962.228)    | 107.323.379.790 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51    | VL.5        | -               | 737.221.853     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52    |             | -               | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                             | 60    |             | (86.962.228)    | 106.586.157.937 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số             | 61    |             | (780.334.722)   | 1.045.848.110   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ       | 62    |             | 693.372.494     | 105.540.309.827 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | VL.6        | 16              | 2.639           |



Trương Khắc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014

Bùi Quốc Dũng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | Năm 2013                 | Năm 2012                |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        | 136.497.298.774          | 50.926.241.659          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        | (32.973.688.795)         | (145.677.373.606)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        | (8.280.218.160)          | (4.613.598.745)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                           | 04        | (13.903.522.446)         | (10.938.871.256)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 05        | (653.654.870)            | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        | 166.004.054.322          | 230.213.523.524         |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                          | 07        | (137.487.552.077)        | (23.004.495.406)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>109.202.716.748</b>   | <b>96.905.426.170</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        | (1.383.602.926)          | (25.390.909)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị        | 24        | -                        | 125.000.000             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        | (289.953.619.000)        | (85.642.420.602)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        | 1.135.795.306            | 63.618.598.206          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 109.954.260.601          | 15.092.001.376          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>(180.247.166.019)</b> | <b>(6.832.211.929)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu    | 31        | 303.623.034.000          | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33        | 63.350.319.034           | 23.326.254.397          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        | (70.551.133.738)         | (120.839.246.180)       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        | (59.983.500.000)         | (6.650.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>236.438.719.296</b>   | <b>(97.519.641.783)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            | <b>50</b> | <b>165.394.270.025</b>   | <b>(7.446.427.542)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> | <b>28.128.866.469</b>    | <b>35.575.294.011</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>    | <b>61</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>70</b> | <b>193.523.136.494</b>   | <b>28.128.866.469</b>   |



Trương Khắc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2014

Bùi Quốc Dũng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 đồng, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 44 người).

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải. Bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ - nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thi nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 2 (hai) công ty con và 1 (một) công ty liên kết, cụ thể:

**Thông tin về công ty con**

| Tên công ty                              | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                    |
|------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro          | Hồ Chí Minh                | 85%           | 85%                    | Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.   |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia | Tỉnh Lâm Đồng              | 90%           | 90%                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**

*Thông tin về công ty liên kết*

| Tên công ty                            | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                                   |
|----------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | Long An                    | 23,28%        | 23,28%                 | Khai thác, cung cấp nước sạch; thiết kế lắp đặt hệ thống ống nước |

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

*Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới (tiếp theo)**

***Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp***

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2013. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác có khả năng làm tăng tài sản tài chính của Công ty, các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu dài hạn và các khoản cho vay, hỗ trợ vốn khác.

***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác có khả năng làm giảm tài sản tài chính hoặc giảm nợ phải trả tài chính của Công ty và các khoản chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**4. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**5. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**8. Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**10. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 10 - 40       |
| Máy móc và thiết bị      | 03 - 20       |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 25       |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 08       |

**11. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

**12. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư chứng khoán*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**13. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Số dư chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng.

**14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

CH  
HAY  
VÀ  
INH  
HÀ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. Chi phí đi vay (tiếp theo)**

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời gian hoạt động của dự án khi các dự án này có doanh thu.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**15. Dự phòng phải trả**

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16. Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

**17. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh Hợp đồng xây dựng).

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết và các dự án mà công ty đang đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư.

**18. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**19. Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 31/12/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND     |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 126.977.490            | 322.243.744           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 100.792.492.337        | 23.402.454.523        |
| Tiền đang chuyển               | -                      | 4.404.168.202         |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 92.603.666.667         | -                     |
| <b>Cộng</b>                    | <b>193.523.136.494</b> | <b>28.128.866.469</b> |

(i): Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                                              | 31/12/2013      |                      | 01/01/2013      |                      |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|
|                                                                              | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị (VND)</u> | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị (VND)</u> |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:                                                  |                 | -                    |                 | 64.812.905.233       |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ<br>tầng Kỹ thuật Thành phố<br>Hồ Chí Minh |                 |                      | 3.750.000       | 64.812.905.233       |
| Lí do thay đổi: cơ cấu danh mục đầu tư                                       |                 |                      |                 |                      |
| Cộng                                                                         |                 | -                    |                 | 64.812.905.233       |

**3. Các khoản phải thu khác**

|                                                                   | 31/12/2013      | 01/01/2013     |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
|                                                                   | VND             | VND            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (i) | 272.670.714.696 | -              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy                                | -               | 55.273.737.600 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu           | -               | 13.426.176.538 |
| Phải thu khác                                                     | 1.415.024.864   | 136.960.440    |
| Cộng                                                              | 274.085.739.560 | 68.836.874.578 |

(i): Số dư phải thu khác Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside cho CII là 257.115.114.974 đồng; được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ – ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 08 năm 2013 và theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 16 tháng 8 năm 2013 và phụ lục hợp đồng chuyển nhượng ngày 17 tháng 10 năm 2013.
- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 15.555.599.722 đồng; được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/NQ – HĐQT-2013 ngày 04 tháng 07 năm 2013 và theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 8 tháng 7 năm 2013 và phụ lục hợp đồng chuyển nhượng ngày 17 tháng 10 năm 2013.

**4. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2013     | 01/01/2013     |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
|                                      | VND            | VND            |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 558.948.185    | 507.325.989    |
| Công cụ, dụng cụ                     | 78.673.000     | -              |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 35.891.439.100 | 34.909.591.832 |
| Cộng                                 | 36.529.060.285 | 35.416.917.821 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2013           | -                               | 36.795.455                 | 3.273.852.167                 | 318.069.259                         | 3.628.716.881          |
| Mua trong kỳ                  | 38.181.818                      | 1.158.191.108              | -                             | -                                   | 1.196.372.926          |
| Tăng khác (i)                 | 39.226.067.800                  | 49.583.848.590             | 84.500.000.000                | 1.849.931.207                       | 175.159.847.597        |
| Giảm khác (ii)                | (11.567.800)                    | (145.785.637)              | -                             | (472.670.394)                       | (630.023.831)          |
| Tại ngày 31/12/2013           | <u>39.252.681.818</u>           | <u>50.633.049.516</u>      | <u>87.773.852.167</u>         | <u>1.695.330.072</u>                | <u>179.354.913.573</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2013           | -                               | 14.951.396                 | 1.178.639.025                 | 222.578.195                         | 1.416.168.616          |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.702.624.153                   | 4.847.414.692              | 3.922.360.786                 | 291.894.990                         | 10.764.294.621         |
| Tăng khác (i)                 | 987.866.936                     | 2.820.509.972              | 1.971.666.669                 | 162.342.110                         | 5.942.385.687          |
| Giảm khác (ii)                | (240.996)                       | (37.890.380)               | -                             | (283.615.859)                       | (321.747.235)          |
| Tại ngày 31/12/2013           | <u>2.690.250.093</u>            | <u>7.644.985.680</u>       | <u>7.072.666.480</u>          | <u>393.199.436</u>                  | <u>17.801.101.689</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                            |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2013           | -                               | 21.844.059                 | 2.095.213.142                 | 95.491.064                          | 2.212.548.265          |
| Tại ngày 31/12/2013           | <u>36.562.431.725</u>           | <u>42.988.063.836</u>      | <u>80.701.185.687</u>         | <u>1.302.130.636</u>                | <u>161.553.811.884</u> |

(i) Tăng khác từ hợp nhất: cộng, trừ các biến động tương ứng trong kỳ của công ty con là Công ty Cổ phần nước Sài Gòn Đan Kìa vào công ty mẹ. Số dư đầu kỳ không bao gồm số liệu của công ty con do công ty mẹ không nắm giữ Công ty con từ đầu kỳ báo cáo.

(ii): Tài sản cố định giảm trong kỳ thực hiện theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC đối với các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

**6. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Bản quyền phần<br>mềm kế toán<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                      |
| Tại ngày 01/01/2013           | 46.392.120                           |
| Tăng trong kỳ                 | -                                    |
| Tại ngày 31/12/2013           | <u>46.392.120</u>                    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                      |
| Tại ngày 01/01/2013           | 29.639.410                           |
| Khấu hao trong kỳ             | 15.464.040                           |
| Tại ngày 31/12/2013           | <u>45.103.450</u>                    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                      |
| Tại ngày 01/01/2013           | <u>16.752.710</u>                    |
| Tại ngày 31/12/2013           | <u>1.288.670</u>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                                     | 31/12/2013 |                        | 01/01/2013 |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                                                     | Số lượng   | Giá trị (VND)          | Số lượng   | Giá trị (VND)          |
| <b>a - Đầu tư vào công ty liên kết</b>                              |            | <b>31.964.032.367</b>  |            | <b>118.072.033.888</b> |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An                              | 3.143.440  | 31.964.032.367         | -          | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cầu đường Bình Triệu                | -          | -                      | 3.373.500  | 63.417.043.707         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận            | -          | -                      |            | 54.654.990.181         |
| <b>b - Đầu tư dài hạn khác</b>                                      |            | <b>146.352.935.000</b> |            | <b>499.724.832.451</b> |
| - Đầu tư cổ phiếu:                                                  |            | <b>146.352.935.000</b> |            | <b>5.835.950.069</b>   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng                       | -          | -                      | 262.000    | 5.835.950.069          |
| Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thù Đức                                  | 409.114    | 145.352.935.000        | -          | -                      |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku                           | 100.000    | 1.000.000.000          | -          | -                      |
| - Đầu tư dài hạn khác:                                              |            | -                      |            | <b>493.888.882.382</b> |
| Dự án khu căn hộ Diamond Reverside tại quận 8, T.p Hồ Chí Minh      | -          | -                      |            | 398.369.280.000        |
| Quyền thu phí giao thông trạm Kinh Dương Vương và trạm Xa Lộ Hà Nội | -          | -                      |            | 95.519.602.382         |
| <b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                      |            | <b>178.316.967.367</b> |            | <b>617.796.866.339</b> |

Với mục đích cơ cấu lại danh mục đầu tư của công ty phù hợp với định hướng chiến lược phát triển chuyên ngành hạ tầng nước đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 15 tháng 08 năm 2013 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị trong năm 2013, Công ty chủ trương thoái vốn đầu tư khỏi các công ty có lĩnh vực hoạt động không thuộc ngành hạ tầng nước. Đối tác nhận chuyển nhượng chủ yếu là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CIH).

Đồng thời, Công ty cũng đầu tư thêm vào các công ty trong lĩnh vực hạ tầng nước như Công ty Cổ phần Cấp nước Long An, Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku và Công ty Cổ phần BOO Nước Thù Đức.

**8. Lợi thế thương mại**

|                                      | Lợi thế<br>thương mại<br>VND |
|--------------------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013        | -                            |
| Tăng trong kỳ                        | 32.627.657.670               |
| Phân bổ trong kỳ                     | (3.262.765.767)              |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>29.364.891.903</b>        |

Số dư khoản lợi thế thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phát sinh từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào Công ty con là Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan kia.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                                                                   | <b>31/12/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                               | <b>9.203.168.167</b>  | <b>9.484.916.873</b> |
| Ông Lê An Bình (i)                                                                                | 9.203.168.167         | 9.353.168.167        |
| Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên ANZ - Phòng giao dịch Quận 1                                        | -                     | 131.748.706          |
| Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (ii)                        | 1.120.934.002         | -                    |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                                                    | <b>7.000.000.000</b>  | <b>-</b>             |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (xem tại thuyết minh V.12) | 7.000.000.000         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>17.324.102.169</b> | <b>9.484.916.873</b> |

(i): Số dư khoản vay ngắn hạn Ông Lê An Bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Công ty. Các khoản vay này được thực hiện theo các hợp đồng vay, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay theo từng thời điểm.

(ii): Số dư khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng được thực hiện theo 2 hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 00620/2013 ngày 4 tháng 10 năm 2013 với hạn mức thấu chi là 1 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng từ ngày ký đến hết ngày 4 tháng 10 năm 2014, lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 10%/năm và sẽ được điều chỉnh hàng tháng vào ngày tính lãi, mục đích vay là để thanh toán tiền điện cho nhà máy sản xuất nước.

- Hợp đồng tín dụng số 00620/2013/000308 ngày 4 tháng 12 năm 2013, lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 10,5%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần, thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay là để mua tổ máy phát điện phục vụ hoạt động sản xuất. Công ty đã dùng tài sản cố định là tổ máy phát điện hình thành từ khoản vay để thế chấp cho khoản vay này.

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | <b>31/12/2013</b>  | <b>01/01/2013</b>  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Thuế giá trị gia tăng      | 90.471.614         | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.392             | 230.592.858        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 52.853.740         | 651.958.073        |
| Thuế tài nguyên            | 35.925.621         | -                  |
| Thuế, phí nước thô         | 565.967.450        | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>745.259.817</b> | <b>882.550.931</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                                  | <b>31/12/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>      |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Bảo hiểm xã hội                                                  | 8.379.615             | 16.346                 |
| Mượn tiền Ông Phạm Văn Từ (i)                                    | 24.543.885.548        | 23.582.885.548         |
| Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương | 3.000.000.000         | 4.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh    | -                     | 198.926.261.815        |
| Mượn tiền Ông Lê An Bình                                         | 6.408.091.725         | 6.042.098.346          |
| Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát                       | 833.789.000           | -                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                | 22.637.850            | 49.064.582             |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>34.816.783.738</b> | <b>232.600.326.637</b> |

(i): Số dư khoản phải trả ngắn hạn Ông Phạm Văn Từ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện khoản tiền Công ty mượn không tính lãi vay, liên quan tới mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Công ty.

**12. Vay và nợ dài hạn**

|                                                                            | <b>31/12/2013</b>      | <b>01/01/2013</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (i) | 86.500.000.000         | -                 |
| <b>Nợ vay dài hạn đến hạn trả</b>                                          | <b>(7.000.000.000)</b> | <b>-</b>          |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>79.500.000.000</b>  | <b>-</b>          |

(i): Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 đồng với thời hạn 7 năm, lãi suất vay 6 tháng đầu tiên là 12%/năm, 6 tháng sau là 13%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thửa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại Xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7 - Thành phố Đà Lạt theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 12321109DN ngày 26 tháng 12 năm 2012.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

|                                     | <b>31/12/2013</b>      | <b>01/01/2013</b> |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>        |
| Trong vòng một năm                  | 7.000.000.000          | -                 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm      | 58.700.000.000         | -                 |
| Sau năm năm                         | 20.800.000.000         | -                 |
|                                     | <b>86.500.000.000</b>  | <b>-</b>          |
| Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng | <b>(7.000.000.000)</b> | <b>-</b>          |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>     | <b>79.500.000.000</b>  | <b>-</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MÃ SỐ B 09-DN/TN

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                                   | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2012</b>                  | 400.000.000.000                     | -                           | 169.526.496                     | 84.763.248                       | 84.763.248                              | 10.387.027.764                              | 410.726.080.756        |
| Lợi nhuận trong năm                               | -                                   | -                           | -                               | -                                | -                                       | 105.540.309.827                             | 105.540.309.827        |
| Chia cổ tức năm 2010                              | -                                   | -                           | -                               | -                                | -                                       | (7.000.000)                                 | (7.000.000)            |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>                  | <b>400.000.000.000</b>              | <b>-</b>                    | <b>169.526.496</b>              | <b>84.763.248</b>                | <b>84.763.248</b>                       | <b>115.920.337.591</b>                      | <b>516.259.390.583</b> |
| Lợi nhuận trong năm                               | -                                   | -                           | -                               | -                                | -                                       | 693.372.494                                 | 693.372.494            |
| Tăng trong năm                                    | 183.700.000.000                     | 119.923.034.000             | -                               | -                                | -                                       | -                                           | 303.623.034.000        |
| Trích quỹ trong năm                               | -                                   | -                           | 1.667.578.270                   | -                                | -                                       | (1.667.578.270)                             | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, quỹ<br>phúc lợi            | -                                   | -                           | -                               | -                                | -                                       | (833.789.000)                               | (833.789.000)          |
| Chia cổ tức năm 2012                              | -                                   | -                           | -                               | -                                | -                                       | (60.000.000.000)                            | (60.000.000.000)       |
| Trích thù lao Hội đồng quản<br>trị, Ban kiểm soát | -                                   | -                           | -                               | -                                | -                                       | (833.789.000)                               | (833.789.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>                  | <b>583.700.000.000</b>              | <b>119.923.034.000</b>      | <b>1.837.104.766</b>            | <b>84.763.248</b>                | <b>84.763.248</b>                       | <b>53.278.553.815</b>                       | <b>758.908.219.077</b> |

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 15 tháng 08 năm 2013 của Công ty đã thông qua các phương án tăng vốn trong năm 2013, chia cổ tức năm 2012, trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Cổ phiếu**

|                                     | <b>31/12/2013</b> | <b>01/01/2013</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>Cổ phần</b>    | <b>Cổ phần</b>    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 58.370.000        | 40.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 58.370.000        | 40.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông                  | 58.370.000        | 40.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 58.370.000        | 40.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông                  | 58.370.000        | 40.000.000        |

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                | <b>Năm 2013</b>       | <b>Năm 2012</b>       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị xử lý môi trường   | 6.496.248.842         | 50.905.842.586        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch | 398.800.000           | -                     |
| Doanh thu cung cấp nước sạch                                   | 30.005.274.250        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>36.900.323.092</b> | <b>50.905.842.586</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                                            | <b>Năm 2013</b>       | <b>Năm 2012</b>       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị xử lý môi trường | 8.785.768.814         | 33.683.566.288        |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch        | 37.503.026            | -                     |
| Giá vốn cung cấp nước sạch                                 | 19.882.728.698        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>28.706.000.538</b> | <b>33.683.566.288</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                | <b>Năm 2013</b>       | <b>Năm 2012</b>        |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                     | 3.271.391.377         | 344.805.910            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                    | 8.972.882.662         | 100.698.256.069        |
| Lãi đầu tư chứng khoán                                                         | 40.730.142.267        | -                      |
| Lãi phát sinh từ chuyển nhượng các dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 9.680.911.653         | -                      |
| Doanh thu tài chính khác                                                       | 45.442.589            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>62.700.770.548</b> | <b>101.043.061.979</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. Chi phí tài chính**

|                                                   | <b>Năm 2013</b>       | <b>Năm 2012</b>       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền vay                                      | 26.639.180.697        | 52.123.118.792        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 28.948.626.765        | 11.777.484.336        |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư               | -                     | (637.944.032)         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | -                     | 157.073.605           |
| Chi phí tài chính khác                            | 165.820.417           | 1.811.996.639         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>55.753.627.879</b> | <b>65.231.729.340</b> |

**3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                                                   | <b>Năm 2013</b>       | <b>Năm 2012</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Lợi nhuận trước thuế                                                              | (86.962.228)          | 107.323.379.790      |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                                                  |                       |                      |
| - Các khoản chi không được khấu trừ                                               | 536.302.620           | -                    |
| - Điều chỉnh lợi nhuận khi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 28.480.663.889        | -                    |
| - Phân bổ lợi thế thương mại                                                      | 3.262.765.767         | -                    |
| - Lỗ của công ty con                                                              | 5.613.082.597         | -                    |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                                                  |                       |                      |
| - Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết                             | (215.288.367)         | (63.060.082.411)     |
| - Thu nhập không chịu thuế                                                        | (8.178.910.555)       | (36.589.922.998)     |
| <b>Lợi nhuận tính thuế</b>                                                        | <b>29.411.653.723</b> | <b>7.673.374.381</b> |
| Chuyển lỗ từ các năm trước                                                        | (29.411.653.723)      | (3.667.353.521)      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                         | <b>-</b>              | <b>4.006.020.860</b> |
| Thuế suất thông thường                                                            | 25%                   | 25%                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                        | -                     | 1.001.505.215        |
| Thuế TNDN được miễn giảm                                                          | -                     | 264.283.362          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                       | <b>-</b>              | <b>737.221.853</b>   |

**Chi tiết lỗ lũy kế các năm:**

|               | <b>31/12/2013</b>       | <b>01/01/2013</b>       |
|---------------|-------------------------|-------------------------|
|               | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| Năm chuyển lỗ |                         |                         |
| 2011          | (18.433.706.997)        | (35.542.430.084)        |
| 2012          | (17.016.318.593)        | (30.151.014.485)        |
| 2013          | (5.613.082.597)         | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>(41.063.108.187)</b> | <b>(65.693.444.569)</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 41.063.108.187 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 65.693.444.569 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ còn lại với số tiền 41.063.108.187 đồng (năm 2012: 65.693.444.569 đồng) vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                 | <b>Năm 2013</b> | <b>Năm 2012</b> |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                 | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ   | 693.372.494     | 105.540.309.827 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 44.227.616      | 40.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>16</b>       | <b>2.639</b>    |

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

**Các tài sản tài chính**

|                           | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | <b>31/12/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>      |
|                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Tài sản tài chính</b>  |                        |                        |
| Tiền và tương đương tiền  | 193.523.136.494        | 28.128.866.469         |
| Phải thu khách hàng       | 21.921.879.906         | 29.539.373.518         |
| Phải thu khác             | 274.459.044.624        | 68.836.874.578         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | -                      | 64.812.905.233         |
| Đầu tư tài chính dài hạn  | 178.316.967.367        | 617.796.866.339        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>668.221.028.391</b> | <b>809.114.886.137</b> |

**Công nợ tài chính**

|                     |                        |                        |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 96.824.102.169         | 9.484.916.873          |
| Phải trả người bán  | 749.626.402            | 105.546.793.361        |
| Phải trả khác       | 34.816.783.738         | 232.600.326.637        |
| Chi phí phải trả    | 140.522.800            | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>132.531.035.109</b> | <b>347.632.036.871</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công ty chưa chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các nguyên tắc và thực hiện giám sát, quản lý rủi ro tài chính nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và xây dựng các hạn mức rủi ro thích hợp. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Quản lý rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro tiền tệ do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Tuy nhiên rủi ro tiền tệ của Công ty được đánh giá là không đáng kể do các giao dịch của Công ty chủ yếu được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết do đó chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường.

Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư. Hội Đồng Quản Trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:**

|                                         | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 đến 5 năm<br/>VND</b> | <b>Sau 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>              |                           |                               |                          |                          |
| Tiền và tương đương tiền                | 193.523.136.494           | -                             | -                        | 193.523.136.494          |
| Phải thu khách hàng                     | 21.921.879.906            | -                             | -                        | 21.921.879.906           |
| Phải thu khác                           | 274.085.739.560           | 373.305.064                   | -                        | 274.459.044.624          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn               | -                         | -                             | -                        | -                        |
| Đầu tư tài chính dài hạn                | -                         | 178.316.967.367               | -                        | 178.316.967.367          |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>489.530.755.960</b>    | <b>178.690.272.431</b>        | <b>-</b>                 | <b>668.221.028.391</b>   |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>              |                           |                               |                          |                          |
| Vay và nợ                               | 17.324.102.169            | 58.700.000.000                | 20.800.000.000           | 96.824.102.169           |
| Phải trả người bán                      | 749.626.402               | -                             | -                        | 749.626.402              |
| Phải trả khác                           | 34.816.783.738            | -                             | -                        | 34.816.783.738           |
| Chi phí phải trả                        | 140.522.800               | -                             | -                        | 140.522.800              |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>53.031.035.109</b>     | <b>58.700.000.000</b>         | <b>20.800.000.000</b>    | <b>132.531.035.109</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản<br/>thuần</b> | <b>436.499.720.851</b>    | <b>119.990.272.431</b>        | <b>(20.800.000.000)</b>  | <b>535.689.993.282</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:**

|                                         | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 đến 5 năm<br/>VND</b> | <b>Sau 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2013                     |                           |                               |                          |                          |
| Tiền và tương đương tiền                | 28.128.866.469            | -                             | -                        | 28.128.866.469           |
| Phải thu khách hàng                     | 384.443.906               | 29.154.929.612                | -                        | 29.539.373.518           |
| Phải thu khác                           | 68.836.874.578            | -                             | -                        | 68.836.874.578           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 64.812.905.233            | -                             | -                        | 64.812.905.233           |
| Đầu tư tài chính dài hạn                | -                         | 617.796.866.339               | -                        | 617.796.866.339          |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>162.163.090.186</b>    | <b>646.951.795.951</b>        | <b>-</b>                 | <b>809.114.886.137</b>   |
| Tại ngày 01/01/2013                     |                           |                               |                          |                          |
| Vay và nợ                               | 131.748.706               | 9.353.168.167                 | -                        | 9.484.916.873            |
| Phải trả người bán                      | 89.451.030.455            | 16.095.762.906                | -                        | 105.546.793.361          |
| Phải trả khác                           | -                         | 232.600.326.637               | -                        | 232.600.326.637          |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>89.582.779.161</b>     | <b>258.049.257.710</b>        | <b>-</b>                 | <b>347.632.036.871</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản<br/>thuần</b> | <b>72.580.311.025</b>     | <b>388.902.538.241</b>        | <b>-</b>                 | <b>461.482.849.266</b>   |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chủ yếu khoản phải trả người bán phát sinh từ các bên liên quan, lịch thanh toán được điều chỉnh phù hợp để cân đối các khoản phải trả của Công ty.

**2. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty và công ty con đều tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận trên như sau:

|                              |                                                              |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Bộ phận thi công             | : Thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường. |
| Bộ phận đầu tư tài chính     | : Hoạt động tài chính.                                       |
| Bộ phận kinh doanh nước sạch | : Cung cấp nước sạch                                         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty như sau:

|                                                         | <b>Thi công công<br/>trình<br/>Năm 2013</b> | <b>Đầu tư tài chính<br/>Năm 2013</b> | <b>Kinh doanh<br/>nước sạch<br/>Năm 2013</b> | <b>Tổng cộng<br/>Năm 2013</b> |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                        |                                             |                                      |                                              |                               |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                | 6.895.048.842                               | -                                    | 30.005.274.250                               | 36.900.323.092                |
| Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính                  | -                                           | 62.700.770.548                       | -                                            | 62.700.770.548                |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                   | <b>6.895.048.842</b>                        | <b>62.700.770.548</b>                | <b>30.005.274.250</b>                        | <b>99.601.093.640</b>         |
| <b>Chi phí</b>                                          |                                             |                                      |                                              |                               |
| Chi phí giá vốn bộ phận                                 | 8.823.271.840                               | -                                    | 19.882.728.698                               | 28.706.000.538                |
| Chi phí hoạt động tài chính                             | -                                           | 55.753.627.879                       | -                                            | 55.753.627.879                |
| <b>Tổng chi phí</b>                                     | <b>8.823.271.840</b>                        | <b>55.753.627.879</b>                | <b>19.882.728.698</b>                        | <b>84.459.628.417</b>         |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                       | <b>(1.928.222.998)</b>                      | <b>6.947.142.669</b>                 | <b>10.122.545.552</b>                        | <b>15.141.465.223</b>         |
| Chi phí bán hàng                                        |                                             |                                      |                                              | 461.996.860                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                            |                                             |                                      |                                              | 16.830.866.237                |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b> |                                             |                                      |                                              | <b>(2.151.397.874)</b>        |
| Thu nhập khác                                           |                                             |                                      |                                              | 99.472.315                    |
| Chi phí khác                                            |                                             |                                      |                                              | 117.210.893                   |
| Phần lãi lỗ trong công ty liên kết                      |                                             |                                      |                                              | 2.082.174.224                 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                      |                                             |                                      |                                              | -                             |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>                          |                                             |                                      |                                              | <b>(86.962.228)</b>           |

**3. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan**

Trong năm công ty đã có giao dịch sau với bên liên quan:

|                                                               | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Năm 2013<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>Chi phí lãi vay phải trả</b>                               |                    |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty liên kết   | 10.977.004.026          |
| <b>Doanh thu tài chính từ chuyển nhượng vốn góp</b>           |                    |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty liên kết   | 58.673.596.006          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với bên liên quan**

|                                                                                               | <b>31/12/2013</b> | <b>01/01/2013</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Các khoản phải thu</b>                                                                     |                   |                   |
| Phải thu cổ tức từ công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu | -                 | 13.426.176.538    |
| Phải thu công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh     | 272.670.714.696   | -                 |
| <b>Các khoản trả</b>                                                                          |                   |                   |
| Phải trả cho công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | -                 | 198.926.261.815   |

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

|                 | <b>Năm 2013</b> | <b>Năm 2012</b> |
|-----------------|-----------------|-----------------|
|                 | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Lương và thưởng | 1.620.666.675   | 1.245.166.671   |

**4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.



**Trương Khắc Hoàng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014

**Bùi Quốc Dũng**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Ngọc Loan**  
Người lập biểu